

**PROGRAM CURRICULUM
MASTER IN PSYCHOLOGY**

Table 1: The Master of Psychology (Application oriented)

No	Course number	Course name	Credits
General Component			4
1	POL601	Philosophy (Triết học)	4
Required Component			27
1	PSY701	Theories of Counseling and Psychotherapy (Lý thuyết tham vấn và trị liệu tâm lý)	3
2	PSY702	Advanced Research Methods in Psychology (Phương pháp nghiên cứu nâng cao trong tâm lý học)	3
3	PSY703	Clinical Psychological Assessment (Đánh giá tâm lý lâm sàng)	3
4	PSY704	Applied the Lifespan developmental psychology (Ứng dụng tâm lý học phát triển)	3
5	PSY705	Adults Psychopathology (Tâm bệnh học người lớn)	3
6	PSY706	Child Psychopathology (Tâm bệnh học trẻ em)	3
7	PSY707	Positive Psychology (Tâm lý học tích cực)	3
8	PSY708	Internship for Psychological Counseling at School (Thực hành tham vấn tâm lý tại trường học)	3
9	PSY709	Clinical Psychology Internship (Thực hành trị liệu tâm lý tại cơ sở (bệnh viện))	3
Elective Component (choose 5 courses – 15credits)			15
1	PSY721	Advanced English major in Psychology (Tiếng Anh chuyên ngành Tâm lý học nâng cao)	3
2	PSY722	Clinical Mental Health Counseling (Tham vấn sức khỏe tâm lý lâm sàng)	3
3	PSY723	Psychological Protection for Children (Bảo vệ tâm lý cho trẻ)	3
4	PSY724	Multicultural Counseling (Tham vấn xuyên văn hóa)	3
5	PSY725	Mental Healthcare for the Elderly (Chăm sóc sức khỏe tâm thần người cao tuổi)	3
6	PSY726	School Assessment and Intervention (Đánh giá và can thiệp học đường)	3
7	PSY727	Rehabilitation Counseling (Tham vấn phục hồi chức năng)	3
8	PSY728	Family Counseling (Tham vấn Gia đình)	3

No	Course number	Course name	Credits
9	PSY729	Approaching Buddhist Psychology in Counseling & Therapy (Tiếp cận Tâm lý học Phật giáo trong tham vấn trị liệu)	3
10	PSY730	Addictive behaviors (Hành vi nghiện)	3
11	PSY731	Specific Developmental Disorders in Studies (Rối loạn phát triển chuyên biệt trong học tập)	3
Accumulative Component			2
1	SKL741	Academic Skills in Thesis/Projects Writing, Defense and Scientific Publications (Kỹ năng viết, bảo vệ luận văn/đồ án và viết bài báo khoa học)	2
Internship Component			5
1	PSY741	Internship (Thực tập chuyên đề) (*)	2
2	PSY742	Graduation internship (Thực tập tốt nghiệp) (**)	3
Graduation Component			9
1	PSY751	Graduation Project (Đề án/đồ án tốt nghiệp)	9
Total			62

Table 2: The Master of Psychology (Research - Oriented)

No	Course number	Course name	Credits
General Component			4
1	POL601	Philosophy (Triết học)	4
Required Component			27
1	PSY701	Theories of Counseling and Psychotherapy (Lý thuyết tham vấn và trị liệu tâm lý)	3
2	PSY702	Advanced Research Methods in Psychology (Phương pháp nghiên cứu nâng cao trong tâm lý học)	3
3	PSY703	Clinical psychological assessment (Đánh giá tâm lý lâm sàng)	3
4	PSY704	Applied the lifespan developmental psychology (Ứng dụng tâm lý học phát triển)	3
5	PSY705	Adults Psychopathology (Tâm bệnh học người lớn)	3
6	PSY706	Child psychopathology (Tâm bệnh học trẻ em)	3
7	PSY707	Positive Psychology (Tâm lý học tích cực)	3
8	PSY708	Internship for psychological counseling at school (Thực hành tham vấn tâm lý tại trường học)	3
9	PSY709	Clinical psychology internship (Thực hành trị liệu tâm lý tại cơ sở (bệnh viện))	3

No	Course number	Course name	Credits
Elective Component (<i>choose 1 course – 3 credits</i>)			3
1	PSY721	Advanced English major in Psychology (Tiếng Anh chuyên ngành Tâm lý học nâng)	3
2	PSY722	Clinical Mental Health Counseling (Tham vấn sức khỏe tâm lý lâm sàng)	3
3	PSY723	Psychological protection for children (Bảo vệ tâm lý cho trẻ)	3
4	PSY724	Multicultural Counseling (Tham vấn xuyên văn hóa)	3
5	PSY725	Mental health care for the elderly (Chăm sóc sức khỏe tâm thần người cao tuổi)	3
6	PSY726	School Assessment and Intervention (Đánh giá và can thiệp học đường)	3
7	PSY727	Rehabilitation Counseling (Tham vấn phục hồi chức năng)	3
8	PSY728	Family Counseling (Tham vấn Gia đình)	3
9	PSY729	Approaching Buddhist Psychology in counseling & therapy (Tiếp cận Tâm lý học Phật giáo trong tham vấn trị liệu)	3
10	PSY730	Addictive behaviors (Hành vi nghiện)	3
11	PSY731	Specific developmental disorders of scholastic skills (Rối loạn phát triển chuyên biệt trong học tập)	3
Accumulative Component			2
1	SKL741	Academic Skills in Thesis/Projects Writing, Defense and Scientific Publications (Kỹ năng viết, bảo vệ luận văn/đồ án và viết bài báo khoa học)	2
Scientific Research and Graduation Internship			11
1	PSY741	Internship (Thực tập chuyên đề) (*)	2
2	PSY742	Graduation internship (Thực tập tốt nghiệp) (**)	3
3	PSY743	Topic # 1: Literature Review (Chuyên đề 1: Tổng quan tài liệu)	3
4	PSY744	Topic # 2: Sociological Survey Research (Chuyên đề 2: Nghiên cứu điều tra xã hội học)	3
Graduation Component			15
1	PSY752	Thesis (Luận văn tốt nghiệp)	15
Total			62